ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4062 /QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

ỦY BAN NHÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Khánh Hòa tại Tờ trình số 6429/TTr-KHH ngày 12 tháng 11 năm 2026; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 16646/STC-QLG&CS ngày 02 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-BTC ngày 31/12/2025, số 1046/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 và số 2360/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Trưởng Thuế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Thuế;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Thuế cơ sở tỉnh Khánh Hòa;
- Trung tâm tin học và Công báo;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Khánh Hòa;
- VPUB: LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT. NDT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 4062/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc (lít)**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	AUDI	AUDI A6 SEDAN TFSI S LINE (FN2A9G)	2,0	5	2.749.000.000
2	FORD	EVEREST (TEK2EB2F8B)	2,0	7	1.448.000.000
3	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2,0	7	1.343.000.000
4	FORD	EVEREST (TEKABF640A4)	2,0	7	1.137.000.000
5	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2,0	7	1.217.000.000
6	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE SX11-A5-LV	1,5	5	499.000.000
7	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1,5	5	599.000.000
8	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-A5-LV)	1,5	5	549.000.000
9	GEELY	EX5 EM-1 MAX (P145)	1,5	5	909.000.000
27	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1,5	7	588.976.700
28	HONDA	BR-V L (DG388TEN)	1,5	7	648.787.800
10	HONDA	CIVIC G (FE165TL)	1,5	5	789.000.000
11	HONDA	CIVIC RS (FE168TG)	1,5	5	889.000.000
29	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5	648.129.700
12	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1,5	5	660.055.000
13	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J7)	1,5	5	607.607.000
14	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J8)	1,5	5	650.529.000
30	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7	528.312.500
15	JAGUAR	XF 2.0T PREMIUM	2,0	5	2.564.000.000
31	MAZDA	Mazda 2 (DNEHLAA)	1,5	5	475.000.000
32	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	2,0	5	711.000.000
16	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7VLAB)	2,0	2	1.339.000.000

17	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7WLAB)	2,0	2	1.339.000.000
18	MERCEDES-BENZ	GLE 400 E 4MATIC FL (167146)	2,0	5	4.669.000.000
33	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	1,5	5	532.857.100
34	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M128322)	1,5	8	584.900.000
35	MG	MG G50 1.5T MT COM 2WD (SV5A0600L128322)	1,5	8	396.833.300
36	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	387.300.000
37	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1,5	5	432.750.000
38	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	443.166.700
39	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 tones) (GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	781.995.700
40	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1,5	7	798.285.700
19	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	665.000.000
41	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	610.127.100
42	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1,5	5	573.121.200
20	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5	669.000.000
21	PORSCHE	CAYENNE E-HYBRID COUPE (9YBAV1)	3,0	5	7.176.000.000
22	PORSCHE	CAYENNE S E HYBRID COUPE (9YBBN1)	3,0	4	8.700.000.000
43	SUBARU	Forester 2.0i-S ES (SK7BLNL)	2,0	5	805.500.000
23	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT (VBHELB8)	2,4	5	1.689.000.000
44	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	1,5	5	596.500.000
45	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	1,5	7	533.355.000
24	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	2,7	5	1.210.000.000
25	VOLKSWAGEN	GOLF (CD13LM)	1,5	5	788.000.000
26	VOLKSWAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2,0	7	2.888.000.000
Ô tô điện					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Công Suất động cơ điện (kW)**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO (E335)	200	5	898.000.000
2	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	70	5	500.400.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc (lít)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320i 35FV-03	2,0	5	1.697.750.000
2	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	698.720.000
3	FORD	TERRITORY JX6470PD6-LUXURY	1,5	5	924.000.000
4	FORD	TERRITORY JX6470PD6-Tita	1,5	5	770.156.300
5	FORD	TERRITORY JX6470PD6-Tita X	1,5	5	828.102.700
6	FORD	TERRITORY JX6470PD6-Trend	1,5	5	680.928.600
7	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	524.985.600
8	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	656.800.000
9	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	874.333.300
10	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	785.500.000
11	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI GL	1,6	5	624.000.000
12	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT BASE FL	1,2	5	404.800.000
13	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.408.166.700
14	HYUNDAI	SANTAFE MX5 HEV 1.6 T-GDI 4WD	1,6	7	1.349.000.000
15	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	1,6	5	925.700.000
16	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	912.850.000
17	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	784.730.400
18	JAECOO	JAECOO J5 SHS-H FLAGSHIP (T362DHL4BL50E116A)	1,5	5	699.000.000
19	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	561.083.300
20	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1,6	7	1.599.000.000
21	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7-01	1,6	7	1.519.000.000
22	KIA	SELTOS SP2i PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	607.600.000
23	KIA	SELTOS SP2i PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	573.000.000
24	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1,5	5	614.000.000
25	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1,5	5	575.000.000
26	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-03	1,5	5	689.000.000
27	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	339.000.000
28	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	479.576.900
29	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	522.441.700

30	KIA	SORENTO MQ4 PE 1.6 A HEV	1,6	7	1.319.000.000
31	KIA	SORENTO MQ4 PE 1.6 B HEV	1,6	7	1.369.000.000
32	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2,0	5	800.250.000
33	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5-02	2,0	5	799.000.000
34	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	1,6	5	1.029.000.000
35	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV-01	1,6	5	979.000.000
36	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 B HEV	1,6	5	1.079.000.000
37	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT	2,0	5	819.000.000
38	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	591.270.800
39	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	531.750.000
40	MAZDA	CX-5 KL2W7A	2,0	5	777.000.000
41	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2,0	5	698.000.000
42	MAZDA	CX-5 KL2W7A-02	2,0	5	731.000.000
43	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	2,0	5	790.000.000
44	MAZDA	CX-5 KL2W7A-04	2,0	5	800.000.000
45	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5-TL)	1,5	5	399.000.000
46	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2,0	5	2.484.891.400
47	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	500.141.700
48	PEUGEOT	3008 PAS5G6	1,6	5	1.399.000.000
49	PEUGEOT	3008 PAS5G6-01	1,6	5	1.249.000.000
50	PEUGEOT	5008 PBS5G6	1,6	7	1.499.000.000
51	PEUGEOT	5008 PBS5G6-01	1,6	7	1.349.000.000
52	SKODA	KUSHAQ AMBITION (PA V3BC)	1,0	5	575.000.000
53	SUZUKI	SL410RWAGONR	1,0	5	230.000.000
54	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	1,5	7	461.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Công Suất động cơ điện (kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	JAECOO	JAECOO J5 EV FLAGSHIP T361DE00BL53B003A	155	5	599.000.000
2	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	100	5	499.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Công Suất động cơ điện (kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	150	7	749.000.000
4	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	30	4	269.000.000
5	VINFAST	VF 2 R4SN01	30	4	188.000.000
6	VINFAST	VF 3 ECO E4KL01	30	4	302.000.000
7	VINFAST	VF 6 ECO N5DG06	130	5	646.000.000
8	VINFAST	VF 7 PLUS L5BE01	130	5	979.000.000
9	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	150	5	889.000.000
10	VINFAST	VF 8 COMFORT U5VF01	170	5	889.000.000
11	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	150	5	1.199.000.000
12	WULING	GRANGO (N510M LV1-300)	75	7	499.000.000
13	WULING	MINI EV MACARON 205 (E110C LV1-205)	30	4	269.000.000
14	WULING	MINI EV MACARON 300 (E110C LV2-300)	30	4	329.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc (lít)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3	5	1.456.000.000
2	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2,0	5	1.053.697.500
3	FORD	RANGER TRA490F5455	3	5	1.101.000.000
4	FORD	RANGER TRA7070BE2F	2	5	949.000.000
5	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	2,4	5	597.875.000

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc (lít)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2	5	715.000.000
2	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	2	5	784.000.000
3	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2	5	715.000.000
4	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2,0	5	695.348.700
5	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2,0	5	823.814.300
6	TERACO	TERA V3	1,4	2	270.000.000
7	THACO	TOWNER T024A29R122	1,6	2	299.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Công Suất động cơ điện (kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	KIM LONG	GK48EV E426A32R81	60	2	480.000.000
2	VINFAST	EC VAN W2KR01	30	2	325.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG 3: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

(Kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	945.346.800
3	Từ 24 đến dưới 30	HYUNDAI	1.255.151.500
		KIM LONG	1.890.861.000
		THACO	1.945.876.500
4	Từ 30 đến dưới 35	VINFAST	2.704.798.800
9	Từ 60 trở lên	KIM LONG	3.050.000.000

Ghi chú*:
- Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG 3: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

(Kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 1 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	SUZUKI	319.966.700
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TERACO	267.000.000
		THACO	236.521.600
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	SRM	223.250.000
		THACO	278.457.100
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	FOTON	244.333.300
		HYUNDAI	439.230.600
		KIA	446.001.900
		TERACO	301.950.000
		THACO	276.025.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	HYUNDAI	634.166.700
		ISUZU	656.054.200
		KIA	432.894.900
		THACO	432.200.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	DOTHANH	363.666.700
		HYUNDAI	636.500.000
		ISUZU	707.220.000
		JAC	451.695.000
		KIA	509.419.000
		TMT	446.771.400
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	HYUNDAI	727.666.700
		JAC	466.333.300
		THACO	484.288.900
		TMT	507.750.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	THACO	641.800.000
		TMT	436.000.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	ISUZU	1.285.666.700
		TMT	519.750.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	HYUNDAI	790.200.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		ISUZU	1.276.250.000
		JAC	764.142.900
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CNHTC	822.818.200
		DONGFENG	3.227.533.300
		THACO	793.512.500
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	JAC	754.637.500
		THACO	844.526.300
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENG LONG	1.829.500.000
		CHENGLONG	1.668.888.900
		CNHTC	1.725.256.400
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.783.000.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	CNHTC	3.402.682.900
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CNHTC	980.000.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CNHTC	1.628.967.400
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.579.166.700
		CNHTC	1.631.325.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENGLONG	1.806.666.700
		CNHTC	1.629.909.100
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.663.258.300

Ghi chú:*
- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe ô tô tải có cần cẩu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe đầu kéo có giá tính LPTB bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1300 GS	1300,00	889.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2 S	890,00	759.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY (FLFB)	1923,00	969.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300R	286,00	113.550.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CD125T	124,00	50.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NX500	471,00	275.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH350I	330,00	281.600.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,16	50.527.500
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,93	67.315.300
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Super Cub	123,94	103.733.900
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,88	45.222.300
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 STREET	125,00	43.500.000
13	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W230 MEGURO ABS	233,00	140.000.000
14	Xe mô tô hai bánh	QJMOTOR	SRV 400 VS	385,00	121.500.000
15	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN 450	451,65	209.000.000
16	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	HUNTER 350	349,34	112.000.000
17	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	SQUAREX125	124,00	88.000.000
18	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA FU150	147,30	55.000.000
19	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA PRO FU150	147,30	60.000.000
20	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400XC TG1	398,00	243.900.000
21	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124,86	37.812.500
22	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID NEO	124,86	37.500.000
23	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M	155,10	67.800.000
24	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF320-A	321,00	129.000.000
25	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	HONDA UC3	6,00	79.920.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	DIAMOND	49,500	6.500.000
2	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	DIAMOND S	49,500	6.500.000
3	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW 50 LE	49,500	12.500.000
4	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	RUBBY	49,500	15.562.500
5	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SAPHIA	49,500	14.856.900
6	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SV	49,400	23.912.800
7	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS PRO 1	49,400	21.698.500
8	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VISTA	49,400	24.950.000
9	Xe gắn máy hai bánh	CREA	CREA ciorno F1	49,500	18.576.500
10	Xe gắn máy hai bánh	CREAFI	NEW CREA	49,500	10.000.000
11	Xe gắn máy hai bánh	CUPINDO	50CC	49,500	9.000.000
12	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM NOVA	C87	49,500	13.800.000
13	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C1	49,500	9.800.000
14	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C6 PRO	49,500	16.000.000
15	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	DV1	49,500	10.800.000
16	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	NEO2	49,500	14.503.200
17	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI6	49,500	12.500.000
18	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI9	49,500	14.748.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
19	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	VIRAL	49,400	20.256.000
20	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	VISIEM	49,400	20.000.000
21	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	C50 V1	49,500	13.000.000
22	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RCV	49,500	11.400.000
23	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2a-2	49,500	14.313.100
24	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3He	49,500	13.812.500
25	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-1	49,600	16.125.000
26	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS Diamond Pro II	49,600	19.925.500
27	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS Diamond Ultra	49,600	17.685.700
28	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 2	49,500	14.595.700
29	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETRO MAX	49,500	12.830.000
30	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS2	49,500	14.985.600
31	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS3	49,500	15.200.000
32	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	SE	49,500	17.000.000
33	Xe gắn máy hai bánh	HD CUB	HD CUB 81	49,500	11.000.000
34	Xe gắn máy hai bánh	HD MOTOR	VERONA	49,400	17.500.000
35	Xe gắn máy hai bánh	HDYA	SIRUS YALIM	49,600	9.000.000
36	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	CUPTHAI 88	49,500	13.250.000
37	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	RS	49,500	13.366.700
38	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	VERA LX	49,500	23.000.760
39	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	VISIONA	49,400	16.600.000
40	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV1	49,500	16.200.000
41	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49,500	16.868.800
42	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	VS	49,500	13.108.900
43	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-1	49,600	14.944.000
44	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-2	49,600	17.151.500
45	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89NEW2	49,600	18.439.000
46	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	81 J-PAN	49,600	11.400.000
47	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	81 J-PAN X	49,600	12.300.000
48	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUPX J-PAN	49,600	11.541.000
49	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	EX50	49,500	14.918.600
50	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	RC SIRUS X	49,500	11.772.000
51	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SPORTSH	49,400	19.100.000
52	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	VEPAR GTS	49,400	18.500.000
53	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49,500	22.750.000
54	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	S	49,500	16.679.200
55	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE-S2	49,600	13.500.000
56	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	F1	49,600	13.750.000
57	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	FI	49,600	11.749.900
58	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	FX	49,500	14.486.400
59	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	S1	49,500	16.096.700
60	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SIR	49,500	13.666.700
61	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SPORTS	49,500	14.270.000
62	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SUPERCUP50	49,500	11.000.000
63	Xe gắn máy hai bánh	NIOSHIMA	NIO	49,400	10.000.000
64	Xe gắn máy hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49,400	21.500.000
65	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-SI	49,500	15.753.600
66	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-81	49,500	8.233.600
67	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	TORINO	49,500	17.000.000
68	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	WOWY RSX	49,500	13.749.999
69	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,500	17.118.300
70	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,500	20.875.800
71	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,500	26.733.300
72	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERAS2	49,500	15.125.000
73	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VESPAC	49,500	16.590.000
74	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	50C	49,500	8.000.000
75	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-Royal	49,400	22.890.900
76	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC1 SPORT	49,500	9.000.000
77	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILX	49,600	12.758.400
78	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILXS	49,600	12.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
79	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81S	49,600	12.198.700
80	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	DR SPORT	49,500	18.000.000
81	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	EX VT50	49,500	14.700.000
82	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82VT	49,500	10.800.000
83	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	VEPAR VT1	49,400	16.199.200
84	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	49,500	11.000.000
85	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	ONEVENUXS PRO	49,400	16.687.500
86	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA NEW	49,600	15.000.000
87	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA S	49,600	11.529.700
88	Xe gắn máy hai bánh (điện)	AIMIAECO	LUNA	1,600	10.978.000
89	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS EV.S3	1,550	13.473.000
90	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS PRO	1,550	17.775.500
91	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,600	17.500.000
92	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	DIORA	1,200	13.000.000
93	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	LUNA	1,200	13.000.000
94	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	REVO 946	1,800	15.500.000
95	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	VIORA E	2,500	19.000.000
96	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	V2	1,100	16.990.000
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK BIKE	DK BIKE ROMA SX	1,650	15.200.000
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	Classic Plus 2	1,600	16.718.300
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	TYPE 3	0,900	14.500.000
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2,800	26.000.000
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS 3	1,050	12.800.000
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	FUSAKA	VEBA	1,650	9.773.100
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HD MOTOR	VERONA ECO	1,980	15.500.000
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HITASA	SANDO	1,350	13.800.000
105	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONLEI	VERA 986	1,600	21.000.000
106	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	ECLASSLTE	1,500	15.000.000
107	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	VALIA S	3,100	16.000.000
108	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HUGO	ELEGANT S	1,600	14.500.000
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	ECOSH	1,980	15.469.000
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	VEBA XF	1,680	9.980.000
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	VEPAR E2	1,650	9.520.500
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	BELLA E	1,650	17.500.000
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP03S	1,040	13.500.000
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	XMEN F1	1,740	17.000.000
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G5S SPORT	1,000	8.550.000
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G9S NEW	1,050	10.369.220
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V9	1,700	17.050.000
118	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS	1,650	16.462.300
119	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS V	1,650	16.800.000
120	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	Xmen F1 R	1,500	15.604.000
121	Xe gắn máy hai bánh (điện)	K LOTUS	PACEO	1,650	15.950.000
122	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	FUSHIKA S1	1,600	11.500.000
123	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	KS450 S	1,600	11.483.300
124	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE	1,650	11.900.000
125	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	1,600	15.600.000
126	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FEVER	2,500	18.150.000
127	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	LIBRA S1	1,600	12.300.000
128	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	SLAY PLUS	1,300	10.000.000
129	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	Z2 LTD1	1,650	13.959.800
130	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	Z3 LTD	1,650	10.812.500
131	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NAVO	CITY	1,650	18.000.000
132	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	PRINCE	1,500	11.000.000
133	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIKEBIKE	LIVELLO	1,600	15.000.000
134	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SS	1,520	16.000.000
135	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SX	1,580	15.008.200
136	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VIERA	2,400	19.000.000
137	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO X	1,560	12.979.500
138	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PIXAR	946PLUS	1,580	15.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
139	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	DIMOON	2,050	17.690.000
140	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	FANCY	1,750	17.990.000
141	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	HAZEI	1,100	14.490.000
142	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WALKMEN-B	1,200	13.790.000
143	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	Wespan Pro	1,800	18.385.000
144	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO MAX	1,800	19.000.000
145	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PUSAN	GLC	1,500	14.580.000
146	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PUSAN	GLK PLUS	1,500	15.120.000
147	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SANDABOSS	SV2	0,450	10.900.000
148	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SANTOSAR	SV2	0,450	10.900.000
149	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	XMEN NEO	1,700	15.990.000
150	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	LYN	0,245	12.500.000
151	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	VESPADIOR	0,245	13.500.000
152	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	NOVA	1,550	16.380.800
153	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R51 2026	1,550	13.990.000
154	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	CROWND S	1,600	16.000.000
155	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PLUS	1,300	10.000.000
156	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PRO	1,300	13.000.000
157	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	NOZA X	1,600	12.000.000
158	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	PRO	2,500	15.000.000
159	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	VIBERA	2,500	17.500.000
160	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN S	1,600	12.940.500
161	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	STAR 1	3,100	19.960.000
162	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 1	1,700	15.469.000
163	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 4	1,500	13.872.200
164	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIET THAI	VEBA VT	1,600	10.000.000
165	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ Lite	2,700	25.382.000
166	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO S1	1,500	10.700.800
167	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	Vinfast AMIO	0,800	11.680.100
168	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FLAZZ	1,500	17.304.000
169	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1,100	13.506.100
170	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VVINGO	TYPE.3 PRO	1,500	16.000.000
171	Xe gắn máy hai bánh (điện)	XMEN	CPI	1,600	15.020.000
172	Xe gắn máy hai bánh (điện)	XMEN	X9	1,350	15.500.000
173	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-14G	1,350	18.990.000
174	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-15G	1,350	21.990.000
175	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,500	22.078.700
176	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-25G	2,320	22.990.000
177	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2,800	22.650.000
178	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD240DT-1G	0,430	12.955.000
179	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-10G	1,000	14.790.000
180	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1,250	15.284.800
181	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-22G	1,050	13.678.800
182	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-27G	1,220	15.000.000
183	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-12G	1,550	15.330.000
184	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1,700	19.860.000
185	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,500	16.527.000
186	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	GO-GO	1,650	18.000.000
187	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVARA	0,450	11.800.000
188	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	Lavia GX	1,650	13.316.700
189	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	Lavia Plus	1,650	13.321.100
190	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	HD PLUS	1,500	12.600.000
191	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,800	12.100.000
192	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	127	127,000	15.500.000
193	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	50C	49,500	6.188.400
194	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,100	11.666.700
195	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,800	49.236.800
196	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF426 SH160i	156,900	99.757.500
197	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,900	60.257.500
198	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124,600	58.666.700

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
199	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS - 231	155,100	96.800.000
200	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	Vespa Sprint 125 cc	124,500	83.406.900
201	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80 TH 125	124,700	105.000.000
202	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80TH 180	174,100	120.000.000
203	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Exciter-B5VC	155,100	55.954.100
204	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Exciter-BNV1	155,100	57.540.000
205	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D191	155,100	60.900.000
206	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D192	155,100	58.000.000
207	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D193	155,100	54.000.000
208	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	124,900	29.742.100
209	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Sirius Fi-BSA2	113,700	25.452.400
210	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,300	22.554.800
211	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	ERA E1	4,900	33.900.000
212	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6,000	24.881.300
213	Xe mô tô hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2,800	26.000.000
214	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T61L	6,000	36.250.000
215	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T80 PRO	6,000	37.900.000
216	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO Neo	2,450	14.188.500
217	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ Neo	2,500	22.474.700
218	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3,000	22.922.500
219	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST KINET	5,200	40.000.000
220	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST KYO	3,000	30.000.000
221	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3,000	36.205.000
222	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	2,850	32.176.500
223	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	3,100	29.745.000
224	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-5G	3,050	33.990.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc (lít)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
1	AUDI	AUDI A6 SEDAN TFSI S LINE (FN2A9G)	2.0	5	2,749,000,000	BS
2	FORD	EVEREST (TEK2EB2F8B)	2.0	7	1,448,000,000	BS
3	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2.0	7	1,343,000,000	BS
4	FORD	EVEREST (TEKABF640A4)	2.0	7	1,137,000,000	BS
5	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2.0	7	1,217,000,000	BS
6	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE SX11-A5-LV	1.5	5	499,000,000	BS
7	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1.5	5	599,000,000	BS
8	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-A5-LV)	1.5	5	549,000,000	BS
9	GEELY	EX5 EM-1 MAX (P145)	1.5	5	909,000,000	BS
27	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1.5	7	588,976,700	ĐC
28	HONDA	BR-V L (DG388TEN)	1.5	7	648,787,800	ĐC
10	HONDA	CIVIC G (FE165TL)	1.5	5	789,000,000	BS
11	HONDA	CIVIC RS (FE168TG)	1.5	5	889,000,000	BS
29	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1.5	5	648,129,700	ĐC
12	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1.5	5	660,055,000	BS
13	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J7)	1.5	5	607,607,000	BS
14	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J8)	1.5	5	650,529,000	BS
30	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1.5	7	528,312,500	ĐC
15	JAGUAR	XF 2.0T PREMIUM	2.0	5	2,564,000,000	BS
31	MAZDA	Mazda 2 (DNEHLAA)	1.5	5	475,000,000	ĐC
32	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	2.0	5	711,000,000	ĐC
16	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7VLAB)	2.0	2	1,339,000,000	BS
17	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7WLAB)	2.0	2	1,339,000,000	BS
18	MERCEDES-BENZ	GLE 400 E 4MATIC FL (167146)	2.0	5	4,669,000,000	BS
33	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	1.5	5	532,857,100	ĐC
34	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M128322)	1.5	8	584,900,000	ĐC
35	MG	MG G50 1.5T MT COM 2WD (SV5A0600L128322)	1.5	8	396,833,300	ĐC
36	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1.5	5	387,300,000	ĐC

37	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1.5	5	432,750,000	ĐC
38	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1.5	5	443,166,700	ĐC
39	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 tones) (GT2WXTXPLVVT)	1.5	7	781,995,700	ĐC
40	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1.5	7	798,285,700	ĐC
19	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1.5	5	665,000,000	BS
41	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1.5	7	610,127,100	ĐC
42	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1.5	5	573,121,200	ĐC
20	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1.5	5	669,000,000	BS
21	PORSCHE	CAYENNE E-HYBRID COUPE (9YBAV1)	3.0	5	7,176,000,000	BS
22	PORSCHE	CAYENNE S E HYBRID COUPE (9YBBN1)	3.0	4	8,700,000,000	BS
43	SUBARU	Forester 2.0i-S ES (SK7BLNL)	2.0	5	805,500,000	ĐC
23	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT (VBHELB8)	2.4	5	1,689,000,000	BS
44	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	1.5	5	596,500,000	ĐC
45	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	1.5	7	533,355,000	ĐC
24	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	2.7	5	1,210,000,000	BS
25	VOLKSWAGEN	GOLF (CD13LM)	1.5	5	788,000,000	BS
26	VOLKSWAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2.0	7	2,888,000,000	BS
Ô tô điện						
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Công Suất động cơ điện (kW)**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**	
1	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO (E335)	200	5	898,000,000	BS
2	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	70	5	500,400,000	ĐC
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước						
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc (lít)**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**	
1	BMW	320i 35FV-03	2.0	5	1,697,750,000	ĐC
2	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1.5	5	698,720,000	ĐC
3	FORD	TERRITORY JX6470PD6-LUXURY	1.5	5	924,000,000	BS
4	FORD	TERRITORY JX6470PD6-Tita	1.5	5	770,156,300	ĐC
5	FORD	TERRITORY JX6470PD6-Tita X	1.5	5	828,102,700	ĐC
6	FORD	TERRITORY JX6470PD6-Trend	1.5	5	680,928,600	ĐC
7	HONDA	CITY RS-GN268REN	1.5	5	524,985,600	ĐC
8	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1.5	5	656,800,000	ĐC
9	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1.5	7	874,333,300	ĐC
10	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1.5	7	785,500,000	ĐC
11	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI GL	1.6	5	624,000,000	BS

12	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT BASE FL	1.2	5	404,800,000	BS
13	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2.2	6	1,408,166,700	ĐC
14	HYUNDAI	SANTAFE MX5 HEV 1.6 T-GDI 4WD	1.6	7	1,349,000,000	BS
15	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT N LINE	1.6	5	925,700,000	ĐC
16	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1.6	5	912,850,000	ĐC
17	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2.0	5	784,730,400	ĐC
18	JAECOO	JAECOO J5 SHS-H FLAGSHIP (T362DHL4BL50E116A)	1.5	5	699,000,000	BS
19	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1.5	7	561,083,300	ĐC
20	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1.6	7	1,599,000,000	BS
21	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7-01	1.6	7	1,519,000,000	BS
22	KIA	SELTOS SP2i PE 1.5G CVT FH5	1.5	5	607,600,000	ĐC
23	KIA	SELTOS SP2i PE 1.5G CVT FH5-03	1.5	5	573,000,000	ĐC
24	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1.5	5	614,000,000	BS
25	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1.5	5	575,000,000	BS
26	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-03	1.5	5	689,000,000	BS
27	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1.4	5	339,000,000	ĐC
28	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1.5	5	479,576,900	ĐC
29	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1.5	5	522,441,700	ĐC
30	KIA	SORENTO MQ4 PE 1.6 A HEV	1.6	7	1,319,000,000	BS
31	KIA	SORENTO MQ4 PE 1.6 B HEV	1.6	7	1,369,000,000	BS
32	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2.0	5	800,250,000	ĐC
33	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5-02	2.0	5	799,000,000	BS
34	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	1.6	5	1,029,000,000	BS
35	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV-01	1.6	5	979,000,000	BS
36	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 B HEV	1.6	5	1,079,000,000	BS
37	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT	2.0	5	819,000,000	BS
38	MAZDA	3 BA2SAA	1.5	5	591,270,800	ĐC
39	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1.5	5	531,750,000	ĐC
40	MAZDA	CX-5 KL2W7A	2.0	5	777,000,000	BS
41	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2.0	5	698,000,000	BS
42	MAZDA	CX-5 KL2W7A-02	2.0	5	731,000,000	BS
43	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	2.0	5	790,000,000	BS
44	MAZDA	CX-5 KL2W7A-04	2.0	5	800,000,000	BS
45	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5-TL)	1.5	5	399,000,000	BS
46	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2.0	5	2,484,891,400	ĐC
47	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1.5	7	500,141,700	ĐC

48	PEUGEOT	3008 PAS5G6	1.6	5	1,399,000,000	BS
49	PEUGEOT	3008 PAS5G6-01	1.6	5	1,249,000,000	BS
50	PEUGEOT	5008 PBS5G6	1.6	7	1,499,000,000	BS
51	PEUGEOT	5008 PBS5G6-01	1.6	7	1,349,000,000	BS
52	SKODA	KUSHAQ AMBITION (PA V3BC)	1.0	5	575,000,000	BS
53	SUZUKI	SL410RWAGONR	1.0	5	230,000,000	BS
54	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	1.5	7	461,000,000	ĐC
Ô tô điện						
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Công Suất động cơ điện (kW)**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**	
1	JAECOO	JAECOO J5 EV FLAGSHIP T361DE00BL53B003A	155	5	599,000,000	BS
2	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	100	5	499,000,000	BS
3	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	150	7	749,000,000	BS
4	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	30	4	269,000,000	BS
5	VINFAST	VF 2 R4SN01	30	4	188,000,000	BS
6	VINFAST	VF 3 ECO E4KL01	30	4	302,000,000	BS
7	VINFAST	VF 6 ECO N5DG06	130	5	646,000,000	BS
8	VINFAST	VF 7 PLUS L5BE01	130	5	979,000,000	BS
9	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	150	5	889,000,000	BS
10	VINFAST	VF 8 COMFORT U5VF01	170	5	889,000,000	BS
11	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	150	5	1,199,000,000	BS
12	WULING	GRANGO (N510M LV1-300)	75	7	499,000,000	BS
13	WULING	MINI EV MACARON 205 (E110C LV1-205)	30	4	269,000,000	BS
14	WULING	MINI EV MACARON 300 (E110C LV2-300)	30	4	329,000,000	BS

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc (lít)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
1	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3	5	1,456,000,000	BS
2	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2.0	5	1,053,697,500	ĐC
3	FORD	RANGER TRA490F5455	3	5	1,101,000,000	BS
4	FORD	RANGER TRA7070BE2F	2	5	949,000,000	BS
5	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	2.4	5	597,875,000	ĐC

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc (lít)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
1	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2	5	715,000,000	BS
2	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	2	5	784,000,000	BS
3	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2	5	715,000,000	BS
4	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2.0	5	695,348,700	ĐC
5	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2.0	5	823,814,300	ĐC
6	TERACO	TERA V3	1.4	2	270,000,000	BS
7	THACO	TOWNER T024A29R122	1.6	2	299,000,000	BS

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Công Suất động cơ điện (kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
1	KIM LONG	GK48EV E426A32R81	60	2	480,000,000	BS
2	VINFAST	EC VAN W2KR01	30	2	325,000,000	BS

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG 3: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	945,346,800
3	Từ 24 đến dưới 30	HYUNDAI	1,255,151,500
		KIM LONG	1,890,861,000
		THACO	1,945,876,500
4	Từ 30 đến dưới 35	VINFAST	2,704,798,800
9	Từ 60 trở lên	KIM LONG	3,050,000,000

Ghi chú*:
- Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	SUZUKI	319,966,700
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TERACO	267,000,000
		THACO	236,521,600
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	SRM	223,250,000
		THACO	278,457,100
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	FOTON	244,333,300
		HYUNDAI	439,230,600
		KIA	446,001,900
		TERACO	301,950,000
		THACO	276,025,000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	HYUNDAI	634,166,700
		ISUZU	656,054,200
		KIA	432,894,900
		THACO	432,200,000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	DOTHANH	363,666,700
		HYUNDAI	636,500,000
		ISUZU	707,220,000
		JAC	451,695,000
		KIA	509,419,000
		TMT	446,771,400
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	HYUNDAI	727,666,700
		JAC	466,333,300
		THACO	484,288,900
		TMT	507,750,000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	THACO	641,800,000
		TMT	436,000,000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	ISUZU	1,285,666,700
		TMT	519,750,000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	HYUNDAI	790,200,000
		ISUZU	1,276,250,000
		JAC	764,142,900
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CNHTC	822,818,200
		DONGFENG	3,227,533,300
		THACO	793,512,500

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	JAC	754,637,500
		THACO	844,526,300
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENG LONG	1,829,500,000
		CHENGLONG	1,668,888,900
		CNHTC	1,725,256,400
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1,783,000,000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	CNHTC	3,402,682,900
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CNHTC	980,000,000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CNHTC	1,628,967,400
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1,579,166,700
		CNHTC	1,631,325,000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENGLONG	1,806,666,700
		CNHTC	1,629,909,100
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1,663,258,300

Ghi chú:*
- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe ô tô tải có cần cẩu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe đầu kéo có giá tính LPTB bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
1	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1300 GS	1300.00	889,000,000	BS
2	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2 S	890.00	759,000,000	BS
3	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY (FLFB)	1923.00	969,000,000	BS
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300R	286.00	113,550,000	ĐC
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CD125T	124.00	50,000,000	BS
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NX500	471.00	275,000,000	ĐC
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH350I	330.00	281,600,000	BS
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149.16	50,527,500	ĐC
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156.93	67,315,300	ĐC
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Super Cub	123.94	103,733,900	ĐC
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124.88	45,222,300	ĐC
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 STREET	125.00	43,500,000	BS
13	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W230 MEGURO ABS	233.00	140,000,000	BS
14	Xe mô tô hai bánh	QJMOTOR	SRV 400 VS	385.00	121,500,000	BS
15	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN 450	451.65	209,000,000	BS
16	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	HUNTER 350	349.34	112,000,000	BS
17	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	SQUAREX125	124.00	88,000,000	BS
18	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA FU150	147.30	55,000,000	BS
19	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA PRO FU150	147.30	60,000,000	BS
20	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400XC TG1	398.00	243,900,000	BS
21	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124.86	37,812,500	ĐC
22	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID NEO	124.86	37,500,000	BS
23	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M	155.10	67,800,000	ĐC
24	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF320-A	321.00	129,000,000	BS
25	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	HONDA UC3	6.00	79,920,000	BS

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
1	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	DIAMOND	49.500	6,500,000	BS
2	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	DIAMOND S	49.500	6,500,000	BS
3	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW 50 LE	49.500	12,500,000	BS
4	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	RUBBY	49.500	15,562,500	ĐC
5	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SAPHIA	49.500	14,856,900	ĐC
6	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SV	49.400	23,912,800	ĐC
7	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS PRO 1	49.400	21,698,500	ĐC
8	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VISTA	49.400	24,950,000	BS
9	Xe gắn máy hai bánh	CREA	CREA ciorno F1	49.500	18,576,500	ĐC
10	Xe gắn máy hai bánh	CREAFI	NEW CREA	49.500	10,000,000	BS
11	Xe gắn máy hai bánh	CUPINDO	50CC	49.500	9,000,000	BS
12	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM NOVA	C87	49.500	13,800,000	BS
13	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C1	49.500	9,800,000	BS
14	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C6 PRO	49.500	16,000,000	BS
15	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	DV1	49.500	10,800,000	BS
16	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	NEO2	49.500	14,503,200	ĐC
17	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI6	49.500	12,500,000	ĐC
18	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI9	49.500	14,748,000	BS
19	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	VIRAL	49.400	20,256,000	BS
20	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	VISIEM	49.400	20,000,000	BS
21	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	C50 V1	49.500	13,000,000	BS
22	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RCV	49.500	11,400,000	BS
23	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2a-2	49.500	14,313,100	ĐC
24	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3He	49.500	13,812,500	ĐC
25	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-1	49.600	16,125,000	ĐC
26	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS Diamond Pro II	49.600	19,925,500	ĐC
27	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS Diamond Ultra	49.600	17,685,700	ĐC
28	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 2	49.500	14,595,700	ĐC
29	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETRO MAX	49.500	12,830,000	BS
30	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS2	49.500	14,985,600	ĐC

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
31	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS3	49.500	15,200,000	BS
32	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	SE	49.500	17,000,000	BS
33	Xe gắn máy hai bánh	HD CUB	HD CUB 81	49.500	11,000,000	BS
34	Xe gắn máy hai bánh	HD MOTOR	VERONA	49.400	17,500,000	BS
35	Xe gắn máy hai bánh	HDYA	SIRUS YALIM	49.600	9,000,000	BS
36	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	CUPTHAI 88	49.500	13,250,000	ĐC
37	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	RS	49.500	13,366,700	ĐC
38	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	VERA LX	49.500	23,000,760	BS
39	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	VISIONA	49.400	16,600,000	BS
40	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV1	49.500	16,200,000	BS
41	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49.500	16,868,800	ĐC
42	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	VS	49.500	13,108,900	ĐC
43	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-1	49.600	14,944,000	ĐC
44	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-2	49.600	17,151,500	ĐC
45	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89NEW2	49.600	18,439,000	ĐC
46	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	81 J-PAN	49.600	11,400,000	BS
47	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	81 J-PAN X	49.600	12,300,000	BS
48	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUPX J-PAN	49.600	11,541,000	ĐC
49	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	EX50	49.500	14,918,600	ĐC
50	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	RC SIRUS X	49.500	11,772,000	BS
51	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SPORTSH	49.400	19,100,000	BS
52	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	VEPAR GTS	49.400	18,500,000	BS
53	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49.500	22,750,000	ĐC
54	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	S	49.500	16,679,200	ĐC
55	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE-S2	49.600	13,500,000	BS
56	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	F1	49.600	13,750,000	ĐC
57	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	FI	49.600	11,749,900	ĐC
58	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	FX	49.500	14,486,400	ĐC
59	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	S1	49.500	16,096,700	ĐC
60	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SIR	49.500	13,666,700	ĐC
61	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SPORTS	49.500	14,270,000	ĐC
62	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SUPERCUP50	49.500	11,000,000	BS
63	Xe gắn máy hai bánh	NIOSHIMA	NIO	49.400	10,000,000	BS
64	Xe gắn máy hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49.400	21,500,000	BS
65	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-SI	49.500	15,753,600	ĐC
66	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-81	49.500	8,233,600	ĐC
67	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	TORINO	49.500	17,000,000	BS
68	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	WOWY RSX	49.500	13,749,999	BS
69	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49.500	17,118,300	ĐC
70	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49.500	20,875,800	ĐC
71	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49.500	26,733,300	ĐC
72	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERAS2	49.500	15,125,000	ĐC
73	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VESPAC	49.500	16,590,000	BS
74	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	50C	49.500	8,000,000	BS
75	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-Royal	49.400	22,890,900	ĐC
76	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC1 SPORT	49.500	9,000,000	BS
77	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILX	49.600	12,758,400	ĐC
78	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILXS	49.600	12,200,000	BS
79	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81S	49.600	12,198,700	ĐC
80	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	DR SPORT	49.500	18,000,000	BS
81	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	EX VT50	49.500	14,700,000	BS
82	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82VT	49.500	10,800,000	BS
83	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	VEPAR VT1	49.400	16,199,200	ĐC
84	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	49.500	11,000,000	BS
85	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	ONEVENUXS PRO	49.400	16,687,500	ĐC
86	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA NEW	49.600	15,000,000	BS
87	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA S	49.600	11,529,700	ĐC
88	Xe gắn máy hai bánh (điện)	AIMIAECO	LUNA	1.600	10,978,000	BS
89	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS EV.S3	1.550	13,473,000	BS
90	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS PRO	1.550	17,775,500	ĐC
91	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1.600	17,500,000	BS
92	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	DIORA	1.200	13,000,000	BS
93	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	LUNA	1.200	13,000,000	BS
94	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	REVO 946	1.800	15,500,000	BS
95	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	VIORA E	2.500	19,000,000	BS
96	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	V2	1.100	16,990,000	BS
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK BIKE	DK BIKE ROMA SX	1.650	15,200,000	BS
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	Classic Plus 2	1.600	16,718,300	ĐC
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	TYPE 3	0.900	14,500,000	BS
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2.800	26,000,000	BS
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS 3	1.050	12,800,000	BS

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	FUSAKA	VEBA	1.650	9,773,100	ĐC
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HD MOTOR	VERONA ECO	1.980	15,500,000	BS
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HITASA	SANDO	1.350	13,800,000	BS
105	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONLEI	VERA 986	1.600	21,000,000	BS
106	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	ECLASSLTE	1.500	15,000,000	BS
107	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	VALIA S	3.100	16,000,000	BS
108	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HUGO	ELEGANT S	1.600	14,500,000	BS
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	ECOSH	1.980	15,469,000	BS
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	VEBA XF	1.680	9,980,000	BS
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	VEPAR E2	1.650	9,520,500	ĐC
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	BELLA E	1.650	17,500,000	BS
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP03S	1.040	13,500,000	BS
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	XMEN F1	1.740	17,000,000	BS
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G5S SPORT	1.000	8,550,000	BS
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G9S NEW	1.050	10,369,220	BS
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V9	1.700	17,050,000	ĐC
118	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS	1.650	16,462,300	ĐC
119	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS V	1.650	16,800,000	BS
120	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	Xmen F1 R	1.500	15,604,000	ĐC
121	Xe gắn máy hai bánh (điện)	K LOTUS	PACEO	1.650	15,950,000	BS
122	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	FUSHIKA S1	1.600	11,500,000	BS
123	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	KS450 S	1.600	11,483,300	ĐC
124	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE	1.650	11,900,000	BS
125	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	1.600	15,600,000	BS
126	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FEVER	2.500	18,150,000	BS
127	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	LIBRA S1	1.600	12,300,000	BS
128	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	SLAY PLUS	1.300	10,000,000	BS
129	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	Z2 LTD1	1.650	13,959,800	ĐC
130	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	Z3 LTD	1.650	10,812,500	ĐC
131	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NAVO	CITY	1.650	18,000,000	BS
132	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	PRINCE	1.500	11,000,000	BS
133	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIKEBIKE	LIVELLO	1.600	15,000,000	BS
134	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SS	1.520	16,000,000	BS
135	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SX	1.580	15,008,200	ĐC
136	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VIERA	2.400	19,000,000	BS
137	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO X	1.560	12,979,500	ĐC
138	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PIXAR	946PLUS	1.580	15,000,000	BS
139	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	DIMOON	2.050	17,690,000	BS
140	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	FANCY	1.750	17,990,000	BS
141	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	HAZEI	1.100	14,490,000	BS
142	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WALKMEN-B	1.200	13,790,000	BS
143	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	Wespan Pro	1.800	18,385,000	ĐC
144	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO MAX	1.800	19,000,000	BS
145	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PUSAN	GLC	1.500	14,580,000	BS
146	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PUSAN	GLK PLUS	1.500	15,120,000	BS
147	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SANDABOSS	SV2	0.450	10,900,000	BS
148	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SANTOSAR	SV2	0.450	10,900,000	BS
149	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	XMEN NEO	1.700	15,990,000	BS
150	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	LYN	0.245	12,500,000	BS
151	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	VESPADIOR	0.245	13,500,000	BS
152	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	NOVA	1.550	16,380,800	ĐC
153	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R51 2026	1.550	13,990,000	BS
154	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	CROWND S	1.600	16,000,000	BS
155	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PLUS	1.300	10,000,000	BS
156	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PRO	1.300	13,000,000	BS
157	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	NOZA X	1.600	12,000,000	BS
158	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	PRO	2.500	15,000,000	BS
159	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	VIBERA	2.500	17,500,000	BS
160	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN S	1.600	12,940,500	ĐC
161	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	STAR 1	3.100	19,960,000	BS
162	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 1	1.700	15,469,000	BS
163	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 4	1.500	13,872,200	ĐC
164	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIET THAI	VEBA VT	1.600	10,000,000	BS
165	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ Lite	2.700	25,382,000	ĐC
166	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO S1	1.500	10,700,800	ĐC
167	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	Vinfast AMIO	0.800	11,680,100	ĐC
168	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FLAZZ	1.500	17,304,000	BS
169	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1.100	13,506,100	ĐC
170	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VVINGO	TYPE.3 PRO	1.500	16,000,000	BS
171	Xe gắn máy hai bánh (điện)	XMEN	CPI	1.600	15,020,000	ĐC
172	Xe gắn máy hai bánh (điện)	XMEN	X9	1.350	15,500,000	BS

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	
173	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-14G	1.350	18,990,000	BS
174	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-15G	1.350	21,990,000	BS
175	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2.500	22,078,700	ĐC
176	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-25G	2.320	22,990,000	BS
177	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2.800	22,650,000	ĐC
178	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD240DT-1G	0.430	12,955,000	ĐC
179	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-10G	1.000	14,790,000	BS
180	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1.250	15,284,800	ĐC
181	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-22G	1.050	13,678,800	ĐC
182	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-27G	1.220	15,000,000	BS
183	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-12G	1.550	15,330,000	ĐC
184	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1.700	19,860,000	ĐC
185	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1.500	16,527,000	ĐC
186	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	GO-GO	1.650	18,000,000	BS
187	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVARA	0.450	11,800,000	BS
188	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	Lavia GX	1.650	13,316,700	ĐC
189	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	Lavia Plus	1.650	13,321,100	ĐC
190	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	HD PLUS	1.500	12,600,000	BS
191	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVENUXS ECO	1.800	12,100,000	ĐC
192	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	127	127.000	15,500,000	BS
193	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	50C	49.500	6,188,400	BS
194	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109.100	11,666,700	ĐC
195	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124.800	49,236,800	ĐC
196	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF426 SH160i	156.900	99,757,500	ĐC
197	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156.900	60,257,500	ĐC
198	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124.600	58,666,700	ĐC
199	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS - 231	155.100	96,800,000	BS
200	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	Vespa Sprint 125 cc	124.500	83,406,900	ĐC
201	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80 TH 125	124.700	105,000,000	BS
202	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80TH 180	174.100	120,000,000	BS
203	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Exciter-B5VC	155.100	55,954,100	ĐC
204	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Exciter-BNV1	155.100	57,540,000	ĐC
205	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D191	155.100	60,900,000	BS
206	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D192	155.100	58,000,000	BS
207	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D193	155.100	54,000,000	BS
208	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	124.900	29,742,100	ĐC
209	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Sirius Fi-BSA2	113.700	25,452,400	ĐC
210	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110.300	22,554,800	ĐC
211	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	ERA E1	4.900	33,900,000	BS
212	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6.000	24,881,300	ĐC
213	Xe mô tô hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2.800	26,000,000	BS
214	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T61L	6.000	36,250,000	BS
215	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T80 PRO	6.000	37,900,000	BS
216	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO Neo	2.450	14,188,500	ĐC
217	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ Neo	2.500	22,474,700	ĐC
218	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3.000	22,922,500	ĐC
219	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST KINET	5.200	40,000,000	BS
220	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST KYO	3.000	30,000,000	BS
221	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3.000	36,205,000	ĐC
222	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	2.850	32,176,500	ĐC
223	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	3.100	29,745,000	ĐC
224	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-5G	3.050	33,990,000	BS